

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN -
TNHH MTV**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 44 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV được thành lập và hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 30/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301441600 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông: Trần Ngọc Sơn | Chủ tịch | |
| Ông: Nguyễn Ngọc Minh Thy | Thành viên | |
| Ông: Trịnh Xuân Quang | Thành viên | |
| Ông: Lê Quang Bình | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 08 năm 2023) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------------|-------------------|--|
| Ông: Nguyễn Ngọc Minh Thy | Tổng Giám đốc | |
| Bà: Đinh Thị Phương Thảo | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 09 năm 2023) |
| Ông: Đoàn Hồng Minh | Phó Tổng Giám đốc | |

Kiểm soát viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| | | |
|----------------------------|----------------|--------------------------------------|
| Bà: Trương Thị Hương Giang | Kiểm soát viên | |
| Ông: Nguyễn Ngọc Hoàn | Kiểm soát viên | (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2023) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The stamp is circular and red, containing the following text: '0301441600 - CÔNG TY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUANG - TP. HỒ CHÍ MINH'. A blue ink signature is written over the stamp.

Nguyễn Ngọc Minh Thy
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV được lập ngày 25 tháng 04 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 10/05/2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Cấn Việt Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 4839-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 938.362.766.159 | 897.830.357.927 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 105.470.640.238 | 104.791.454.312 |
| 111 | 1. Tiền | | 68.465.051.197 | 69.791.454.312 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 37.005.589.041 | 35.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 260.000.000.000 | 197.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 260.000.000.000 | 197.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 283.836.714.528 | 278.485.477.819 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 287.183.437.999 | 275.510.024.514 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 6.756.736.720 | 8.816.368.397 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 6.701.846.078 | 8.190.624.272 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (16.816.961.123) | (14.211.278.658) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 11.654.854 | 179.739.294 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 260.896.087.538 | 288.379.587.319 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 271.255.380.763 | 301.234.129.024 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (10.359.293.225) | (12.854.541.705) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 28.159.323.855 | 29.173.838.477 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 1.435.234.543 | 1.427.098.013 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 21.044.212.181 | 23.124.331.375 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 5.679.877.131 | 4.622.409.089 |

3011
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
A
DANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 924.678.897.460 | 962.204.099.698 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 88.850.000 | 88.850.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 88.850.000 | 88.850.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 483.285.032.035 | 484.177.109.476 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 477.869.963.260 | 478.553.768.821 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.309.212.937.149 | 1.240.613.738.642 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (831.342.973.889) | (762.059.969.821) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 5.415.068.775 | 5.623.340.655 |
| 228 | - Nguyên giá | | 8.356.169.905 | 8.356.169.905 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.941.101.130) | (2.732.829.250) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 150.000 | 46.255.276.980 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 150.000 | 46.255.276.980 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 413.445.093.161 | 401.224.656.183 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 385.731.362.878 | 373.510.925.900 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 65.447.060.000 | 65.447.060.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (37.733.329.717) | (37.733.329.717) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 27.859.772.264 | 30.458.207.059 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 27.844.407.198 | 30.457.617.048 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 15.365.066 | 590.011 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.863.041.663.619 | 1.860.034.457.625 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 416.435.687.598 | 463.422.140.269 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 339.839.073.685 | 354.472.002.975 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 110.024.961.251 | 90.045.751.895 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 1.685.122.938 | 1.558.326.803 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 15.100.112.553 | 14.914.745.898 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 65.767.352.928 | 60.918.521.301 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 11.155.496.577 | 8.850.706.751 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 4.017.046.343 | 7.138.275.114 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 36.098.219.529 | 68.955.812.395 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 95.990.761.566 | 102.089.862.818 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 76.596.613.913 | 108.950.137.294 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 1.720.600.000 | 1.179.600.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 40.086.741.176 | 74.877.595.006 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 1.981.021.483 | 1.842.000.590 |
| 343 | 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 32.808.251.254 | 31.050.941.698 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.446.605.976.021 | 1.396.612.317.356 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 1.446.605.976.021 | 1.396.612.317.356 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 845.250.000.000 | 845.250.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 845.250.000.000 | 845.250.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 358.908.631.778 | 322.897.640.095 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 210.321.192.743 | 197.782.861.852 |
| 429 | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 32.126.151.500 | 30.681.815.409 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.863.041.663.619 | 1.860.034.457.625 |

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Phùng Nguyễn Hồng Nguyệt

Nguyễn Ngọc Minh Thy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2023 VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 1.548.590.346.245 | 1.588.512.913.826 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 4.866.009.553 | 7.989.016.375 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.543.724.336.692 | 1.580.523.897.451 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 1.267.457.315.791 | 1.297.644.680.905 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 276.267.020.901 | 282.879.216.546 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 40.354.317.438 | 33.072.162.191 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 8.678.658.417 | 14.774.529.866 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 8.029.986.540 | 11.782.096.277 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 14.612.244.839 | 30.839.084.338 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 27 | 67.131.912.465 | 66.616.465.705 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 110.497.213.961 | 110.597.414.045 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 144.925.798.335 | 154.802.053.459 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 29 | 18.274.842.496 | 22.558.701.823 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 30 | 569.727.500 | 948.658.915 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 17.705.114.996 | 21.610.042.908 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 162.630.913.331 | 176.412.096.367 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 24.979.386.952 | 25.865.341.941 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 124.245.838 | 136.409.545 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 137.527.280.541 | 150.410.344.881 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 132.393.686.842 | 145.210.212.039 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 5.133.593.699 | 5.200.132.842 |

Phụ trách kế toán

Phùng Nguyễn Hồng Nguyệt

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Minh Thy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã CHỈ TIÊU số | Thuyết minh | Năm 2022 | |
|--|--|-------------------|------------------------|
| | | Năm 2023 VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 162.630.913.331 | 176.412.096.367 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | 33.245.870.414 | 27.944.532.223 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 69.964.296.688 | 67.853.459.865 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | 6.394.246.812 | 10.131.128.637 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 225.315.739 | (37.759.763) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | (54.721.057.058) | (61.784.392.793) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 8.029.986.540 | 11.782.096.277 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | 3.353.081.693 | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 195.876.783.745 | 204.356.628.590 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | (8.044.566.392) | 38.649.573.344 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 23.694.935.434 | 62.002.885.636 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (14.222.069.497) | (24.305.558.084) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | 1.860.325.984 | (82.131.482) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (8.097.411.880) | (12.240.300.135) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (21.433.546.386) | (23.854.084.693) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 1.757.309.556 | 2.980.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (13.352.705.100) | (17.808.153.402) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 158.039.055.464 | 226.721.839.774 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (21.530.599.627) | (52.668.570.980) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | - | 461.433.011 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | (211.000.000.000) | (432.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 148.000.000.000 | 470.300.821.918 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 41.219.110.589 | 32.961.815.431 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (43.311.489.038) | 19.055.499.380 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | 61.160.875.997 | 252.581.986.876 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | (128.809.322.693) | (419.124.242.599) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (46.396.084.516) | (33.651.612.253) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (114.044.531.212) | (200.193.867.976) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã CHỈ TIÊU số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------|---|----------------------------------|------------------------|
| | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 683.035.214 | 45.583.471.178 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 104.791.454.312 | 59.170.156.747 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (3.849.288) | 37.826.387 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | <u>03</u> <u>105.470.640.238</u> | <u>104.791.454.312</u> |

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Phùng Nguyễn Hồng Nguyệt

Nguyễn Ngọc Minh Thy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV được thành lập và hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 30/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301441600 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 159 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 845.250.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1095 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1132 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, hóa chất, cơ khí, giấy và nguyên liệu giấy, các dịch vụ văn hóa tổng hợp,...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, hoá chất, cơ khí, giấy, và nguyên liệu giấy, các dịch vụ văn hoá tổng hợp;
- Sản xuất mực in;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị máy móc các ngành: công nghiệp, giấy, in và bao bì, văn hoá phẩm, đào tạo nghiên cứu khoa học, dịch vụ công nghệ thông tin;
- Kinh doanh nhà, dịch vụ chuyên quyền sử dụng đất. Cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác;
- Dạy nghề: Đào tạo giáo dục đến trình độ trung cấp các nghề: kỹ thuật in ống đồng, in Flexso, in Offset (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, hoá chất, cơ khí, giấy và nguyên liệu giấy, các dịch vụ văn hoá tổng hợp.

Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Liksin Phương Bắc | Tỉnh Bắc Ninh | 50,00% | 50,00% | Sản xuất bao bì |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Việt | Tỉnh Bình Dương | 42,80% | 42,80% | Sản xuất thùng carton |
| Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt | Thành phố Hồ Chí Minh | 10,01% | 10,01% | Kinh doanh sân golf |
| Công ty Cổ phần Giấy Linh Xuân | Thành phố Hồ Chí Minh | 28,85% | 28,85% | Sản xuất giấy |
| Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết | Thành phố Hồ Chí Minh | 35,00% | 35,00% | Sản xuất sơn |
| Công ty Cổ phần Nhựa Phú Thọ | Thành phố Hồ Chí Minh | 48,15% | 48,15% | Sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic |
| Công ty Cổ phần Phát Tài | Thành phố Hồ Chí Minh | 37,50% | 37,50% | In hóa đơn, in vé số |
| Công ty Cổ phần In Nhãn Hàng An Lạc | Tỉnh Long An | 37,40% | 37,40% | In nhãn các sản phẩm |
| Công ty Cổ phần In - Bao bì An Phú | Tỉnh Long An | 23,27% | 23,27% | In ấn các loại ấn phẩm sách báo |
| Công ty Cổ phần In Bao Bì Bình Thuận | Tỉnh Bình Thuận | 25,00% | 25,00% | In ấn sản xuất bao bì |
| Công ty Cổ phần In và phát hành sách Lâm Đồng | Tỉnh Lâm Đồng | 36,00% | 36,00% | Kinh doanh các loại sách, văn hóa phẩm |
| Công ty Cổ phần Máy An Phát | Tỉnh Long An | 36,07% | 36,07% | Chế tạo máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành in và bao bì |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của 01 công ty con do Tổng Công ty kiểm soát và các công ty liên doanh, liên kết được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | Tối đa 20 năm |

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoa hồng môi giới... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.342.853.476 | 1.259.881.994 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 67.122.197.721 | 68.531.572.318 |
| Các khoản tương đương tiền | 37.005.589.041 | 35.000.000.000 |
| | 105.470.640.238 | 104.791.454.312 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 260.000.000.000 | - | 197.000.000.000 | - |
| | 260.000.000.000 | - | 197.000.000.000 | - |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|-----------------------|---------------|------------------------|--|---------------|------------------------|--|--|
| | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | 385.731.362.878 | | | 373.510.925.900 | |
| - Công ty Cổ phần Đông Nam Việt | Tỉnh Bình Dương | 42,80% | 42,80% | 42.984.655.383 | 42,80% | 42,80% | 40.616.225.114 | |
| - Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt | Thành phố Hồ Chí Minh | 10,01% | 10,01% | 95.872.492.725 | 10,01% | 10,01% | 92.534.302.285 | |
| - Công ty Cổ phần Giấy Linh Xuân | Thành phố Hồ Chí Minh | 28,85% | 28,85% | 8.082.361.928 | 28,85% | 28,85% | 8.275.401.485 | |
| - Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết | Thành phố Hồ Chí Minh | 35,00% | 35,00% | 160.000.055.784 | 35,00% | 35,00% | 157.717.956.659 | |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Phú Thọ | Thành phố Hồ Chí Minh | 48,15% | 48,15% | - | 48,15% | 48,15% | - | |
| - Công ty Cổ phần Phát Tài | Thành phố Hồ Chí Minh | 37,50% | 37,50% | 14.418.877.231 | 37,50% | 37,50% | 13.284.979.570 | |
| - Công ty Cổ phần In Nhân Hàng An Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 37,40% | 37,40% | 33.753.529.028 | 37,40% | 37,40% | 35.775.632.431 | |
| - Công ty Cổ phần In - Bao bì An Phú | Tỉnh Long An | 23,27% | 23,27% | 2.234.712.711 | 23,27% | 23,27% | 3.831.599.346 | |
| - Công ty Cổ phần In bao bì Bình Thuận Thuận | Tỉnh Bình Thuận | 25,00% | 25,00% | 25.693.839.563 | 25,00% | 25,00% | 19.454.963.628 | |
| - Công ty Cổ phần In và Phát hành sách Lâm Đồng | Tỉnh Lâm Đồng | 36,00% | 36,00% | 2.690.838.525 | 36,00% | 36,00% | 2.019.865.382 | |
| - Công ty Cổ phần Máy An Phát | Tỉnh Long An | 36,07% | 36,07% | - | 36,07% | 36,07% | - | |
| | | | | 385.731.362.878 | | | 373.510.925.900 | |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 36.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | | |
|--|----------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Mã chứng khoán | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á (*) | DAF | 5.526.640.000 | (3.980.370.000) | 5.526.640.000 | (3.980.370.000) |
| + Đầu tư từ nguồn vốn kinh doanh | | 3.980.370.000 | (3.980.370.000) | 3.980.370.000 | (3.980.370.000) |
| + Đầu tư từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.546.270.000 | - | 1.546.270.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Mực in & Hóa chất Sài Gòn | | 798.840.000 | (618.840.000) | 798.840.000 | (618.840.000) |
| + Đầu tư từ nguồn vốn kinh doanh | | 618.840.000 | (618.840.000) | 618.840.000 | (618.840.000) |
| + Đầu tư từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi | | 180.000.000 | - | 180.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huệ | | 2.100.000.000 | (1.934.119.717) | 2.100.000.000 | (1.934.119.717) |
| - Công ty Cổ phần Nhựa 04 | | 1.976.280.000 | - | 1.976.280.000 | - |
| - Công ty Cổ phần In Tiền Giang | | 525.000.000 | - | 525.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình | ALT | 5.867.480.000 | - | 5.867.480.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam | PNC | 15.352.820.000 | - | 15.352.820.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Mai Lan | | 2.100.000.000 | - | 2.100.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu tự dính Việt Nam (**) | | 31.200.000.000 | (31.200.000.000) | 31.200.000.000 | (31.200.000.000) |
| | | 65.447.060.000 | (37.733.329.717) | 65.447.060.000 | (37.733.329.717) |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Ngân hàng TMCP Đông Á đã bị Ngân hàng Nhà nước kiểm soát đặc biệt.

(**) Tòa án Tỉnh Bình Thuận đã mở thủ tục phá sản từ năm 2018.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 13.004.659.105 | (11.066.866.913) | 16.418.672.635 | (9.106.833.349) |
| - Công ty Cổ phần In - Bao Bì An Phú | 10.728.624.238 | (10.037.321.363) | 13.234.380.713 | (8.178.347.598) |
| - Công ty Cổ phần Phát Tài | 531.480.300 | - | 729.661.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Việt | 200.315.017 | - | 867.666.731 | - |
| - Công ty Cổ phần In Và Bao Bì Bình Thuận | 75.047.520 | - | 74.655.000 | - |
| - Công ty Cổ phần In Và Phát Hành Sách Lâm Đồng | 61.450.300 | - | 157.065.150 | - |
| - Công ty Cổ phần in Nhãn hàng An Lạc | 378.196.180 | - | 325.698.491 | - |
| - Công ty Cổ phần Máy An Phát | 1.029.545.550 | (1.029.545.550) | 1.029.545.550 | (928.485.751) |
| Bên khác | 274.178.778.894 | (5.437.844.085) | 259.091.351.879 | (4.792.195.184) |
| - Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương | 27.876.562.533 | - | 43.837.227.559 | (362.020.900) |
| - Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Olam Việt Nam | 33.011.044.500 | - | 6.144.281.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 213.291.171.861 | (5.437.844.085) | 209.109.843.320 | (4.430.174.284) |
| | 287.183.437.999 | (16.504.710.998) | 275.510.024.514 | (13.899.028.533) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | - | - | - | - |
| Bên khác | 6.756.736.720 | (312.250.125) | 8.816.368.397 | (312.250.125) |
| - Coolibree Gmbh | 2.571.205.603 | - | 2.482.212.459 | - |
| - Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte Ltd | 289.835.125 | (289.835.125) | 289.835.125 | (289.835.125) |
| - Jiangsu Shuangxing Color Plastic New Materials Co, Ltd | 1.118.253.345 | - | - | - |
| - Jiangsu Lecai Printing Materialco.,Ltd | 1.965.260.214 | - | - | - |
| - Hansol Paper Co., Ltd | - | - | 2.023.287.790 | - |
| - Itochu Plastics Pte.,Ltd | - | - | 1.367.112.780 | - |
| - C.Melchers Gmbh & Co (Duc) | - | - | 1.987.076.972 | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 812.182.433 | (22.415.000) | 666.843.271 | (22.415.000) |
| | 6.756.736.720 | (312.250.125) | 8.816.368.397 | (312.250.125) |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 (Đã điều chỉnh) | |
|--|----------------------|----------|-------------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 1.378.646.190 | - | 1.378.646.190 | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 3.926.945.206 | - | 3.644.243.576 | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 129.360.000 | - | 1.522.360.000 | - |
| - Tạm ứng | 827.790.356 | - | 914.212.426 | - |
| - Phải thu khác | 439.104.326 | - | 731.162.080 | - |
| | 6.701.846.078 | - | 8.190.624.272 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 88.850.000 | - | 88.850.000 | - |
| | 88.850.000 | - | 88.850.000 | - |
| c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty Cổ phần Mai Lan | 129.360.000 | - | 129.360.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đông Nam Việt | - | - | 1.393.000.000 | - |
| | 129.360.000 | - | 1.522.360.000 | - |

8. NỢ QUÁ HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thẻ thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thẻ thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + <i>Phải thu khách hàng</i> | <i>18.881.566.769</i> | <i>2.376.855.771</i> | <i>21.295.251.154</i> | <i>7.396.222.621</i> |
| Công ty Cổ phần In - Bao Bì An Phú | 10.728.624.238 | 691.302.875 | 13.234.380.713 | 5.056.033.115 |
| Công ty Cổ phần Máy An Phát | 1.029.545.550 | - | 1.029.545.550 | 101.059.799 |
| Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương | - | - | 362.020.900 | - |
| Các đối tượng khác | 7.123.396.981 | 1.685.552.896 | 6.669.303.991 | 2.239.129.707 |
| + <i>Trả trước cho người bán</i> | <i>312.250.125</i> | <i>-</i> | <i>312.250.125</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH Đầu tư Lava | 22.415.000 | - | 22.415.000 | - |
| Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte Ltd | 289.835.125 | - | 289.835.125 | - |
| | 19.193.816.894 | 2.376.855.771 | 21.607.501.279 | 7.396.222.621 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | 8.345.590.296 | - | 6.374.941.691 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 173.749.193.329 | (3.573.164.551) | 173.048.959.074 | (4.924.831.147) |
| - Công cụ, dụng cụ | 7.103.955.965 | (1.194.423.659) | 7.866.364.608 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.620.619.826 | - | 7.169.280.880 | - |
| - Thành phẩm | 40.507.780.518 | (5.341.750.332) | 50.493.462.170 | (7.849.921.671) |
| - Hàng hóa | 34.928.240.829 | (249.954.683) | 56.281.120.601 | (79.788.887) |
| | 271.255.380.763 | (10.359.293.225) | 301.234.129.024 | (12.854.541.705) |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại thời điểm cuối năm: 11.642.838.239 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 55.000.000.000 VND.
- Một phần hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem chi tiết Thuyết minh 14).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Gói thầu "Máy ghép đùn khô Tandem" (BB) | - | 46.165.212.941 |
| - Mua sắm tài sản khác | 150.000 | 90.064.039 |
| | 150.000 | 46.255.276.980 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh) | 298.488.915.061 | 847.336.760.739 | 75.281.083.228 | 19.506.979.614 | 1.240.613.738.642 |
| - Mua trong năm | 834.785.338 | 64.876.248.789 | 2.334.917.818 | 507.642.046 | 68.553.593.991 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | 64.000.000 | - | 64.000.000 |
| - Giảm khác | (18.245.484) | - | - | (150.000) | (18.395.484) |
| Số dư cuối năm | 299.305.454.915 | 912.213.009.528 | 77.680.001.046 | 20.014.471.660 | 1.309.212.937.149 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh) | 132.844.181.352 | 564.045.570.043 | 53.670.222.298 | 11.499.996.128 | 762.059.969.821 |
| - Khấu hao trong năm | 13.681.306.124 | 49.980.106.220 | 3.496.449.582 | 1.853.415.546 | 69.011.277.472 |
| - Hao mòn trong năm quỹ KH-CN | 181.728.348 | 16.257.000 | - | 73.741.248 | 271.726.596 |
| Số dư cuối năm | 146.707.215.824 | 614.041.933.263 | 57.166.671.880 | 13.427.152.922 | 831.342.973.889 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 165.644.733.709 | 283.291.190.696 | 21.610.860.930 | 8.006.983.486 | 478.553.768.821 |
| Tại ngày cuối năm | 152.598.239.091 | 298.171.076.265 | 20.513.329.166 | 6.587.318.738 | 477.869.963.260 |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Chương trình phần mềm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 7.608.195.678 | 747.974.227 | 8.356.169.905 |
| Số dư cuối năm | 7.608.195.678 | 747.974.227 | 8.356.169.905 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.984.855.023 | 747.974.227 | 2.732.829.250 |
| - Khấu hao trong năm | 208.271.880 | - | 208.271.880 |
| Số dư cuối năm | 2.193.126.903 | 747.974.227 | 2.941.101.130 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.623.340.655 | - | 5.623.340.655 |
| Tại ngày cuối năm | 5.415.068.775 | - | 5.415.068.775 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 747.974.227 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 (Đã điều chỉnh) VND |
|--|-----------------------|--------------------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 391.422.833 | 682.386.027 |
| - Chi phí bảo hiểm | 850.531.198 | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | - | 729.981.726 |
| - Các khoản khác | 193.280.512 | 14.730.260 |
| | 1.435.234.543 | 1.427.098.013 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.402.250.841 | 4.182.258.720 |
| - Tiền thuê đất tại các KCN | 23.442.386.559 | 24.187.133.895 |
| - Chi phí trực in | 1.744.911.681 | 2.021.078.333 |
| - Các khoản khác | 254.858.117 | 67.146.100 |
| | 27.844.407.198 | 30.457.617.048 |

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 47.412.607.821 | 47.412.607.821 | 61.160.875.997 | 91.921.127.383 | 16.652.356.435 | 16.652.356.435 |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành phố Hồ Chí Minh (1) | 41.499.195.167 | 41.499.195.167 | 58.317.551.137 | 83.164.389.869 | 16.652.356.435 | 16.652.356.435 |
| + Vay Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Bao Bì Liksin Phương Bắc | 5.913.412.654 | 5.913.412.654 | 2.843.324.860 | 8.756.737.514 | - | - |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 21.543.204.574 | 21.543.204.574 | 19.445.863.094 | 21.543.204.574 | 19.445.863.094 | 19.445.863.094 |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh (2) | 8.475.140.000 | 8.475.140.000 | 2.895.136.000 | 8.475.140.000 | 2.895.136.000 | 2.895.136.000 |
| + Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3) | 13.068.064.574 | 13.068.064.574 | 16.550.727.094 | 13.068.064.574 | 16.550.727.094 | 16.550.727.094 |
| | 68.955.812.395 | 68.955.812.395 | 80.606.739.091 | 113.464.331.957 | 36.098.219.529 | 36.098.219.529 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 96.420.799.580 | 96.420.799.580 | - | 36.888.195.310 | 59.532.604.270 | 59.532.604.270 |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh (2) | 36.320.630.736 | 36.320.630.736 | - | 23.820.130.736 | 12.500.500.000 | 12.500.500.000 |
| + Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3) | 60.100.168.844 | 60.100.168.844 | - | 13.068.064.574 | 47.032.104.270 | 47.032.104.270 |
| | 96.420.799.580 | 96.420.799.580 | - | 36.888.195.310 | 59.532.604.270 | 59.532.604.270 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (21.543.204.574) | (21.543.204.574) | (19.445.863.094) | (21.543.204.574) | (19.445.863.094) | (19.445.863.094) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 74.877.595.006 | 74.877.595.006 | | | 40.086.741.176 | 40.086.741.176 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh số 23.37374.0047/2023-HĐCVHM/NHCT922-LIKSIN ngày 11/04/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2023 từ 4,5%/năm đến 5,1%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Nghĩa vụ của khách hàng theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng các biện pháp bảo đảm hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau:
 - + Cầm cố tài sản là Tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Khách hàng mở tại Ngân hàng theo hợp đồng cầm cố số 22.708.0131/2022/HĐBĐ/NHCT922 ngày 26/08/2022 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cầm cố (nếu có) ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh và Tổng công ty Công nghiệp - In - Bao Bì Liksin - TNHH MTV;
 - + Cầm cố tài sản là Tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Khách hàng mở tại Ngân hàng theo hợp đồng cầm cố số 23.37374.0027/2023/HĐBĐ/NHCT922 ngày 31/03/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cầm cố (nếu có) ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh và Tổng công ty Công nghiệp - In - Bao Bì Liksin - TNHH MTV;
 - + Cầm cố tài sản là toàn bộ hàng hoá thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Tổng công ty Liksin - Xí nghiệp bao bì Liksin với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 60.000.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 23.37374.0030/2023/HĐBĐ/NHCT922 ngày 31/03/2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng cầm cố (nếu có) ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh và Tổng công ty Công nghiệp - In - Bao Bì Liksin - TNHH MTV.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 16.652.356.435 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay dư án đầu tư với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành Phố Hồ Chí Minh số 21.67.0073/2021-HĐCVDADT/NHCT922-LIKSIN TONG KHO ngày 25/02/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 19.574.240.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng tổng kho của Tổng công ty Liksin tại khu liên hợp sản xuất Liksin ở KCN Tân Đức - Long An;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2023 từ 12%/năm đến 12,5%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Nghĩa vụ của khách hàng theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng các biện pháp bảo đảm hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau:
 - + Máy móc thiết bị đầu tư hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 19.67.0019/2019/HĐBĐ/NHCT922 ngày 28/03/2019 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp (nếu có);
 - Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 là 12.500.500.000 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 2.895.136.000 VND.

- (3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 hợp đồng tín dụng sau:
- (a) Hợp đồng tín dụng số STVN1812/MTVN1818-20 ký ngày 29/08/2020 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: Tối đa 2.850.000 USD đối với khoản tín dụng ngắn hạn và tối đa 2.000.000 USD đối với khoản tín dụng dài hạn;
 - + Mục đích vay: Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị;
 - + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với cho vay ngắn hạn và 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với hạn mức cho vay dài hạn;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2023 từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị mua bằng vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 01/01/2023 là 19.170.804.111 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 9.585.402.054 VND.
- (b) Hợp đồng tín dụng số ST1968/MT1969-21 ký ngày 31/05/2021 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2023 từ 6%/năm đến 6,2%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị mua bằng vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2023 là 27.861.300.159 VND; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 6.965.325.040 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 1.099.313.595 | 1.099.313.595 | 763.814.692 | 763.814.692 |
| - Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Việt | 991.836.795 | 991.836.795 | 759.029.692 | 759.029.692 |
| - Công ty Cổ phần In nhãn hàng An Lạc | 92.950.200 | 92.950.200 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Máy An Phát | 4.785.000 | 4.785.000 | 4.785.000 | 4.785.000 |
| - Công ty Cổ phần Phát Tài | 9.741.600 | 9.741.600 | - | - |
| Bên khác | 108.925.647.656 | 108.925.647.656 | 89.281.937.203 | 89.281.937.203 |
| - Công ty TNHH Sakata INX - Việt Nam | 10.170.446.396 | 10.170.446.396 | 5.654.514.250 | 5.654.514.250 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 98.755.201.260 | 98.755.201.260 | 83.627.422.953 | 83.627.422.953 |
| | 110.024.961.251 | 110.024.961.251 | 90.045.751.895 | 90.045.751.895 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | - | - |
| Bên khác | 1.288.876.586 | 1.337.080.451 |
| - H & T Seafood Inc | 221.246.352 | 221.246.352 |
| - Công ty TNHH NTPM (Việt Nam) | 175.000.000 | - |
| - Sea Delight, Llc | 344.984.035 | 344.984.035 |
| - Seafood Connection B.V | 241.621.929 | 188.978.454 |
| - Các khách hàng khác | 702.270.622 | 803.117.962 |
| | 1.685.122.938 | 1.558.326.803 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh) | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|------------------------|---|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | - | - | 36.306.811.161 | 36.306.811.161 | - | - |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | 1.004.448.987 | 15.812.287.310 | 15.046.456.935 | - | 1.770.279.362 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 74.646.491 | - | 3.586.907.138 | 3.512.441.298 | 180.651 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.923.901.940 | 25.558.268.517 | 21.433.546.386 | - | 11.048.624.071 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.041.009.006 | 5.479.301.223 | 4.282.363.130 | - | 2.237.947.099 |
| - Thuế nhà thầu | - | - | 265.133.547 | 265.133.547 | - | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 2.567.861.708 | - | 4.317.265.991 | 3.257.083.706 | 1.507.679.423 | - |
| - Các loại thuế khác | 1.979.669.028 | 5.945.385.965 | 36.112.749.262 | 44.207.221.235 | 4.128.755.036 | - |
| + Thuế chuyển nhượng nhà 60 Võ Thị Sáu, Vũng Tàu nộp thừa | 1.979.669.028 | - | - | - | 1.979.669.028 | - |
| + Lợi nhuận sau thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước | - | 5.744.472.131 | 35.976.104.356 | 43.912.924.516 | 2.192.348.029 | - |
| + Khác | - | 200.913.834 | 136.644.906 | 294.296.719 | - | 43.262.021 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 231.862 | - | 60.787.462 | 60.555.600 | - | - |
| | 4.622.409.089 | 14.914.745.898 | 127.499.511.611 | 128.371.612.998 | 5.679.877.131 | 15.100.112.553 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 393.255.030 | 460.680.370 |
| - Chi phí hoa hồng môi giới | 6.597.139.824 | 4.968.368.206 |
| - Chi phí phải trả khác | 4.165.101.723 | 3.421.658.175 |
| | 11.155.496.577 | 8.850.706.751 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 257.831.456 | 373.325.739 |
| - Kinh phí công đoàn | 956.517 | 516.629.041 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 555.353.855 | 465.353.855 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 3.202.904.515 | 5.782.966.479 |
| + <i>Quỹ thù lao của người đại diện vốn</i> | 2.264.490.332 | 1.438.582.181 |
| + <i>Quỹ phát triển KHCN chưa sử dụng hết 70% sau 05 năm phải nộp về Ngân sách Nhà nước</i> | 711.546.400 | 4.079.369.002 |
| + <i>Phải trả khác</i> | 226.867.783 | 265.015.296 |
| | 4.017.046.343 | 7.138.275.114 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.720.600.000 | 1.179.600.000 |
| | 1.720.600.000 | 1.179.600.000 |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 845.250.000.000 | 290.262.910.446 | 169.979.882.609 | 28.610.528.850 | 1.334.103.321.905 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 145.210.212.039 | 5.200.132.842 | 150.410.344.881 |
| Nộp NSNN khoản LNST năm trước | - | - | (33.354.327.514) | - | (33.354.327.514) |
| Phân phối lợi nhuận | - | 32.634.729.649 | (80.842.012.952) | (3.128.846.283) | (51.336.129.586) |
| Giảm khác | - | - | (3.210.892.330) | - | (3.210.892.330) |
| Số dư cuối năm trước | 845.250.000.000 | 322.897.640.095 | 197.782.861.852 | 30.681.815.409 | 1.396.612.317.356 |
| Số dư đầu năm nay | 845.250.000.000 | 322.897.640.095 | 197.782.861.852 | 30.681.815.409 | 1.396.612.317.356 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 132.393.686.842 | 5.133.593.699 | 137.527.280.541 |
| Nộp NSNN khoản LNST năm nay | - | - | (35.976.104.356) | - | (35.976.104.356) |
| Phân phối lợi nhuận | - | 36.013.885.016 | (83.872.500.484) | (3.689.257.608) | (51.547.873.076) |
| Giảm khác | - | (2.893.333) | (6.751.111) | - | (9.644.444) |
| Số dư cuối năm nay | 845.250.000.000 | 358.908.631.778 | 210.321.192.743 | 32.126.151.500 | 1.446.605.976.021 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|--------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn Nhà nước | 845.250.000.000 | 100,00% | 845.250.000.000 | 100,00% |
| | 845.250.000.000 | 100,00% | 845.250.000.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 845.250.000.000 | 845.250.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 845.250.000.000 | 845.250.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Lợi nhuận tạm nộp Ngân sách Nhà nước trên lợi nhuận năm nay tại Tổng Công ty | 48.880.924.516 | 33.652.312.253 |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước tại Công ty con | 43.912.924.516 | 29.512.312.253 |
| | 4.968.000.000 | 4.140.000.000 |

d) Các quỹ của Tổng Công ty

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 358.908.631.778 | 322.897.640.095 |
| | 358.908.631.778 | 322.897.640.095 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------|-------------|------------|------------|
| | USD | | |
| Đô la Mỹ | | 17.142,35 | 49.672,63 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Công nghiệp thực phẩm An Thái | 978.695.394 | 978.695.394 |
| - Công ty TNHH Chế biến thực phẩm sức khỏe | 161.257.400 | 161.257.400 |
| - Công ty Thủy sản Hải Hà - Alphasea | 62.830.000 | 62.830.000 |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Tân Qui | 62.845.200 | 62.845.200 |
| - Công ty Cổ phần Việt An | 2.025.648.560 | 2.025.648.560 |
| - Công ty Lê Nhân | 213.082.750 | 213.082.750 |
| - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Anco | 1.535.443.935 | 1.535.443.935 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Lương thực thực phẩm Ba Đình | 526.681.223 | 526.681.223 |
| - Các đối tượng khác | 2.193.578.352 | 2.193.578.352 |
| | 7.760.062.814 | 7.760.062.814 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1.543.734.767.998 | 1.583.402.701.462 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.855.578.247 | 5.110.212.364 |
| | 1.548.590.346.245 | 1.588.512.913.826 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i> | 7.836.369.017 | 26.869.523.203 |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 192.027.041 | 356.857.289 |
| - Giảm giá hàng bán | 4.914.000 | 102.621.457 |
| - Hàng bán bị trả lại | 4.669.068.512 | 7.529.537.629 |
| | 4.866.009.553 | 7.989.016.375 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 1.261.652.725.640 | 1.286.730.163.406 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.016.025.804 | 4.378.895.165 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.788.564.347 | 6.535.622.334 |
| | 1.267.457.315.791 | 1.297.644.680.905 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 15.675.911.831 | 14.171.310.497 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 24.432.900.388 | 18.011.818.157 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 157.955.942 | 864.702.139 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 87.549.277 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 24.331.398 |
| | 40.354.317.438 | 33.072.162.191 |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i> | 24.432.900.388 | 18.011.818.157 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 8.029.986.540 | 11.782.096.277 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 423.356.138 | 1.037.595.871 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 225.315.739 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 1.934.119.717 |
| Chi phí tài chính khác | - | 20.718.001 |
| | 8.678.658.417 | 14.774.529.866 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 14.120.173.823 | 14.663.569.771 |
| Chi phí nhân công | 19.388.701.175 | 19.369.326.937 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 134.856.516 | 181.715.959 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.068.786.502 | 18.033.476.356 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.383.076.041 | 14.275.175.304 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 36.318.408 | 93.201.378 |
| | 67.131.912.465 | 66.616.465.705 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 63.627.181.240 | 65.569.602.684 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.683.281.181 | 2.702.953.912 |
| Chi phí dự phòng | 2.605.682.465 | 3.954.065.268 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.768.532.474 | 1.914.479.992 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.619.585.667 | 4.415.603.561 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.905.097.376 | 4.064.594.939 |
| Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 3.353.081.693 | 3.459.584.049 |
| Chi phí khác bằng tiền | 26.934.771.865 | 24.516.529.640 |
| | 110.497.213.961 | 110.597.414.045 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 461.433.011 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 14.765.623.312 | 15.746.493.308 |
| Thu nhập từ hàng kiểm kê thừa | 1.613.282.123 | 4.064.771.676 |
| Tiền bồi thường thu được | 548.905.838 | 221.798.521 |
| Chiết khấu thương mại | - | 726.427.380 |
| Thu nợ khó đòi đã xoá nợ | - | 73.729.850 |
| Thu nhập khác | 1.347.031.223 | 1.264.048.077 |
| | 18.274.842.496 | 22.558.701.823 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Xử lý hàng tồn kho thừa, thiếu do kiểm kê | - | 632.804.190 |
| Các khoản chậm nộp | 122.882.886 | 10.891.422 |
| Chi phí khác | 446.844.614 | 304.963.303 |
| | 569.727.500 | 948.658.915 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 22.348.590.102 | 23.182.053.415 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | 2.630.796.850 | 2.683.288.526 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 24.979.386.952 | 25.865.341.941 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 856.857.533.970 | 874.569.636.822 |
| Chi phí nhân công | 227.703.611.445 | 218.082.675.443 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 69.491.275.948 | 67.325.126.628 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 47.152.803.488 | 46.823.450.009 |
| Chi phí khác bằng tiền | 67.724.233.055 | 73.189.486.147 |
| | 1.268.929.457.906 | 1.279.990.375.049 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 104.127.786.762 | - | - | 104.127.786.762 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 277.068.322.954 | 88.850.000 | - | 277.157.172.954 |
| Các khoản cho vay | 220.000.000.000 | - | - | 220.000.000.000 |
| | 601.196.109.716 | 88.850.000 | - | 601.284.959.716 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 103.531.572.318 | - | - | 103.531.572.318 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 269.489.370.128 | 88.850.000 | - | 269.578.220.128 |
| Các khoản cho vay | 107.000.000.000 | - | - | 107.000.000.000 |
| | 480.020.942.446 | 88.850.000 | - | 480.109.792.446 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 36.098.219.529 | 40.086.741.176 | - | 76.184.960.705 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 114.042.007.594 | 1.720.600.000 | - | 115.762.607.594 |
| Chi phí phải trả | 11.155.496.577 | - | - | 11.155.496.577 |
| | 161.295.723.700 | 41.807.341.176 | - | 203.103.064.876 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 68.955.812.395 | 74.877.595.006 | - | 143.833.407.401 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 97.184.027.009 | 1.179.600.000 | - | 98.363.627.009 |
| Chi phí phải trả | 8.850.706.751 | - | - | 8.850.706.751 |
| | 174.990.546.155 | 76.057.195.006 | - | 251.047.741.161 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Thành phẩm, hàng hóa | Cung cấp dịch vụ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.538.868.758.445 | 4.855.578.247 | 1.543.724.336.692 |
| Giá vốn | 1.265.441.289.987 | 2.016.025.804 | 1.267.457.315.791 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 273.427.468.458 | 2.839.552.443 | 276.267.020.901 |
| Tổng chi phí mua Tài sản cố định | | | 68.599.198.507 |
| Tài sản bộ phận | 1.020.658.348.646 | 3.103.575.821 | 1.023.761.924.467 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 839.279.739.152 |
| Tổng Tài sản | 1.020.658.348.646 | 3.103.575.821 | 1.863.041.663.619 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 176.149.997.707 | 3.103.575.821 | 179.253.573.528 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 237.182.114.070 |
| Tổng Nợ phải trả | 176.149.997.707 | 3.103.575.821 | 416.435.687.598 |

Theo khu vực địa lý:

| | Trong nước | Nước ngoài | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------|-----------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.309.218.493.917 | 234.505.842.775 | 1.543.724.336.692 |

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Việt | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Giấy Linh Xuân | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyệt | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Nhựa Phú Thọ | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phát Tài | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần In Nhãn Hàng An Lạc | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần In Bao bì An Phú | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần In Bao Bì Bình Thuận | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần In và phát hành sách Lâm Đồng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Máy An Phát | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt | Tổng công ty là cổ đông lớn |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.836.369.017 | 26.869.523.203 |
| Công ty Cổ phần In Nhãn Hàng An Lạc | 573.964.126 | 4.102.429.262 |
| Công ty Cổ phần In Bao bì An Phú | 1.464.448.158 | 5.575.920.300 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Việt | 1.028.734.793 | 16.104.243.507 |
| Công ty Cổ phần In và Bao Bì Bình Thuận | 288.566.500 | 480.355.500 |
| Công ty Cổ phần In và Phát hành sách Lâm Đồng | 434.113.000 | 606.574.634 |
| Công ty Cổ phần Phát Tài | 4.046.542.440 | - |
| Mua hàng | 13.799.339.360 | 9.411.729.133 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Việt | 6.428.712.014 | 7.009.826.410 |
| Công ty Cổ phần In Bao bì An Phú | 3.724.165.550 | 2.401.902.723 |
| Công ty Cổ phần In Nhãn Hàng An Lạc | 3.604.733.796 | - |
| Công ty Cổ phần Phát Tài | 41.728.000 | - |

| | | |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Cổ tức được chia | 24.432.900.388 | 18.011.818.157 |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Việt | - | 2.786.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giấy Linh Xuân | 320.190.000 | 320.190.000 |
| Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết | 2.327.439.000 | 2.790.577.350 |
| Công ty Cổ phần Phát Tài | 1.019.559.000 | 679.765.000 |
| Công ty Cổ phần In Tiền Giang | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa 04 | 237.153.600 | 237.154.000 |
| Công ty Cổ phần Mai Lan | 129.360.000 | 129.360.000 |
| Công ty Cổ phần Văn Hoá Tân Bình | 760.211.000 | 532.147.700 |
| Công ty Cổ phần In Nhãn Hàng An Lạc | 4.918.314.463 | 3.528.992.068 |
| Công ty Cổ phần In Bao Bì Bình Thuận | 1.369.513.600 | 1.283.919.000 |
| Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt | 13.301.159.725 | 5.673.713.039 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng | 2.188.760.858 | 2.511.764.271 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 1.392.093.289 | 1.876.771.495 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ Kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính số 15/KL-TTr ngày 26 tháng 01 năm 2024. Theo đó số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch | Ghi chú |
|--|-------|---|------------------------|-----------------|---------|
| | | VND | VND | VND | |
| a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | | | |
| - Phải thu ngắn hạn | 136 | 6.668.264.272 | 8.190.624.272 | 1.522.360.000 | (1) |
| - Nguyên giá | 222 | 1.240.085.603.227 | 1.240.613.738.642 | 528.135.415 | (2) |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (761.988.780.778) | (762.059.969.821) | (71.189.043) | |
| - Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 30.791.649.706 | 30.457.617.048 | (334.032.658) | |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12.883.661.624 | 14.914.745.898 | 2.031.084.274 | (3) |
| - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 31.436.752.258 | 31.050.941.698 | (385.810.560) | (4) |
| b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | | | | | |
| - Giá vốn hàng bán | 11 | 1.297.767.594.619 | 1.297.644.680.905 | (122.913.714) | (2) |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31.549.802.191 | 33.072.162.191 | 1.522.360.000 | (1) |
| - Chi phí khác | 32 | 975.909.475 | 948.658.915 | (27.250.560) | (5) |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 26.105.742.183 | 25.865.341.941 | (240.400.242) | (6) |
| c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | | | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế | 01 | 174.739.572.093 | 176.412.096.367 | 1.672.524.274 | (2) |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 67.782.270.822 | 67.853.459.865 | 71.189.043 | (2) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 40.171.933.343 | 38.649.573.344 | (1.522.359.999) | (1) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (24.278.307.523) | (24.305.558.084) | (27.250.561) | (5) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (416.164.140) | (82.131.482) | 334.032.658 | (2) |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn | 21 | (52.140.435.565) | (52.668.570.980) | (528.135.415) | |

- (1) Tăng Doanh thu từ khoản cổ tức được chia.
- (2) Tăng Tài sản đủ điều kiện ghi nhận là Tài sản cố định đang theo dõi trên Chi phí trả trước và điều chỉnh khấu hao tương ứng.
- (3) Tăng Các khoản phải trả, phải nộp Ngân sách Nhà nước bao gồm thuế Thu nhập doanh nghiệp và Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Ngân sách Nhà nước.
- (4) Điều chỉnh Thuế TNDN và lãi chậm nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên Quỹ Khoa học công nghệ đã trích nhưng chưa sử dụng hết 70% sau 05 năm.
- (5) Điều chỉnh giảm Thu nhập từ lãi chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản Thu nhập đã trích nhưng chưa sử dụng hết 70% sau 05 năm khoản trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
- (6) Ảnh hưởng tổng hợp từ các bút toán điều chỉnh.

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Phụ trách kế toán


Phùng Nguyễn Hồng Nguyệt



Tổng Giám đốc


Nguyễn Ngọc Minh Thy

